

Van một chiều có cổng piloted HGL

FESTO



Đặc trưng

Tổng quan

Van chặn với tùy chọn điều khiển quá mức bằng tay.

- Chức năng van: chức năng quay ngược có thể mở khóa
- Có thể bắt vít với ren ngoài
- Có thể mở khóa bằng khí nén
- Đầu nối khí nén: M5, G1 / 8, G1 / 4, G3 / 8, QS-4
- Có thể kích hoạt thông gió thủ công với các phụ kiện riêng biệt

Khi được sử dụng trong các ứng dụng liên quan đến an toàn, các biện pháp bổ sung rất cần thiết, ở Châu Âu, ví dụ: tuân thủ các tiêu chuẩn được liệt kê trong Chỉ thị Máy móc của EC

Biểu đồ

liên kết [hgl](#)



Các sơ đồ hiển thị trong tài liệu này cũng có sẵn trực tuyến. Ở đó nó có thể hiển thị các giá trị chính xác.

Mã mẫu

001	Dòng	
HGL	Van một chiều được điều khiển	
002	Cổng nối khí nén 2	
1/8	Ren ngoài G1/8	
1/8-NPT	Ren ngoài 1/8 NPT	
1/4	Ren ngoài G1/4	
1/4-NPT	Ren ngoài 1/4 NPT	
3/8	Ren ngoài G3/8	
3/8-NPT	Ren ngoài 3/8 NPT	
1/2	Ren ngoài G1/2	
1/2-NPT	Ren ngoài 1/2 NPT	
M5	Ren ngoài M5	

003	Cổng nối khí nén 1	
	Kích thước cổng nối như đối với cổng nối 1 hoặc 2	
QS-4	Cổng nối phích cắm 4 mm	
QS-6	Đầu nối 6 mm	
QS-8	Đầu nối 8 mm	
QS-10	Đầu nối khí nén 10 mm	
QS-12	Cổng nối phích cắm 12 mm	
004	Thế hệ	
	Không có	
B	Dòng B	

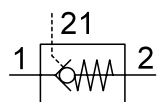
Bảng dữ liệu

Thông số kỹ thuật chung - đầu nối cắm								
Cổng nối khí nén 1	QS-4		QS-6	QS-8		QS-10		QS-12
Cổng nối khí nén 2	M5	G1/8		G1/4	G3/8	G1/4	G3/8	G1/2
Cổng nối khí điều khiển 21	QS-4	M5		G1/8	G1/4	G1/8	G1/4	G3/8
Chức năng van	chức năng quay ngược có thể mở khóa							
Kiểu vận hành	khí nén							
Kiểu gắn	vặn được, với ren ngoài							
Vị trí lắp đặt	bất kì							
Mô-men xoắn thắt chặt danh nghĩa	1,25 N m	3,5 N m		11 N m	12,5 N m	11 N m	12,5 N m	14 N m
Khả năng chịu được mômen siết danh nghĩa	± 10%							

Thông số kỹ thuật chung – Ren trong					
Cổng nối khí nén 1	M5	G1/8	G1/4	G3/8	G1/2
Cổng nối khí nén 2	M5	G1/8	G1/4	G3/8	G1/2
Cổng nối khí điều khiển 21	M5	M5 G1/8	G1/8	G1/4	G3/8
Chức năng van	chức năng quay ngược có thể mở khóa				
Kiểu vận hành	khí nén				
Kiểu gắn	vặn được, với ren ngoài				
Vị trí lắp đặt	bất kỳ				
Mô-men xoắn thắt chặt danh nghĩa	1,25 N m	3,5 N m	11 N m	12,5 N m	14 N m
Khả năng chịu được mômen siết danh nghĩa	± 10%				

Thông số kỹ thuật chung – Ren NPT (không có sẵn ở tất cả các thị trường)				
Cổng nối khí nén 1	1/8 NPT	1/4 NPT	3/8 NPT	1/2 NPT
Cổng nối khí nén 2	1/8 NPT	1/4 NPT	3/8 NPT	1/2 NPT
Chức năng van	chức năng quay ngược có thể mở khóa			
Kiểu gắn	vặn được			

Chức năng



Bảng dữ liệu

Các điều kiện vận hành và môi trường – đầu nối cắm									
Cổng nối khí nén 2	M5	G1/8			G1/4		G3/8		G1/2
Cổng nối khí nén 1	QS-4			QS-6	QS-8	QS-10	QS-8	QS-10	QS-12
Áp suất vận hành	0,05 ... 1 MPA								
Áp suất vận hành	0,5 ... 10 bar								
Áp suất vận hành	7,25 ... 145 psi								
Áp suất điều khiển	0,2 ... 1 MPA					0,1 ... 1 MPA			
Áp suất điều khiển	2 ... 10 bar					1 ... 10 bar			
Áp suất điều khiển	29 ... 145 psi					14,5 ... 145 psi			
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]								
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)								
Dòng chảy danh định bình thường 1->2 (6-5)	130 l/ph	200 l/ph	270 l/ph	390 l/ph	400 l/ph	830 l/ph	890 l/ph	1.400 l/ph	
Lưu lượng bình thường 1->2 (6-0)	200 l/ph	300 l/ph	400 l/ph	640 l/ph	670 l/ph	1.200 l/ph	1.300 l/ph	2.100 l/ph	
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 ... 60°C								
Nhiệt độ trung bình	-10 ... 60°C								
Nhiệt độ bảo quản	-10 ... 60°C								
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	2 - bị ăn mòn vừa phải								
Phân loại hàng hải ²⁾	xem chứng nhận								

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk2) Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/hgl → Hỗ trợ/Tải xuống.

Các điều kiện vận hành và môi trường - ren trong					
Cổng nối khí nén 2	M5	G1/8	G1/4	G3/8	G1/2
Áp suất vận hành	0,05 ... 1 MPA				
Áp suất vận hành	0,5 ... 10 bar				
Áp suất vận hành	7,25 ... 145 psi				
Áp suất điều khiển	0,2 ... 1 MPA			0,1 ... 1 MPA	
Áp suất điều khiển	2 ... 10 bar			1 ... 10 bar	
Áp suất điều khiển	29 ... 145 psi			14,5 ... 145 psi	
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]				
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)				
Dòng chảy danh định bình thường 1->2 (6-5)	130 l/ph	300 l/ph	550 l/ph	1.100 l/ph	1.600 l/ph
Lưu lượng bình thường 1->2 (6-0)	200 l/ph	430 l/ph	680 l/ph	1.500 l/ph	2.100 l/ph
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 ... 60°C				
Nhiệt độ trung bình	-10 ... 60°C				
Nhiệt độ bảo quản	-10 ... 60°C				
Lớp chống ăn mòn KBK ¹⁾	2 - bị ăn mòn vừa phải				
Phân loại hàng hải ²⁾	xem chứng nhận				

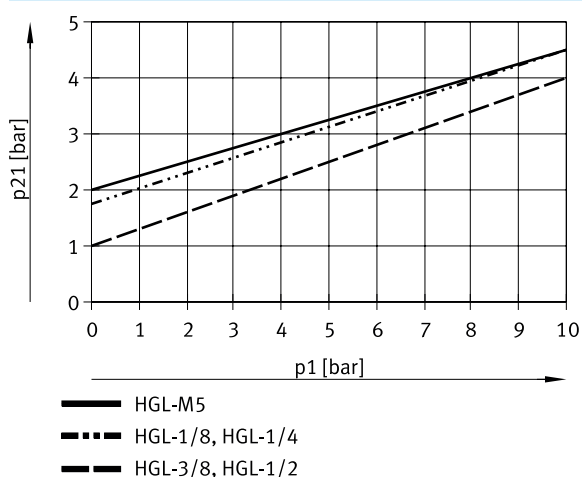
1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk2) Thông tin thêm www.festo.com/catalogue/hgl → Hỗ trợ/Tải xuống.

Bảng dữ liệu

Điều kiện vận hành và môi trường – Ren NPT (không có sẵn ở tất cả các thị trường)				
Cổng nối khí nén 2	1/8 NPT	1/4 NPT	3/8 NPT	1/2 NPT
Áp suất vận hành	0,03 ... 1 MPA		0,02 ... 1 MPA	
Áp suất vận hành	0,3 ... 10 bar		0,2 ... 10 bar	
Áp suất vận hành	4,35 ... 145 psi		2,9 ... 145 psi	
Áp suất điều khiển	0,2 ... 1 MPA	0,18 ... 1 MPA	0,12 ... 1 MPA	0,1 ... 1 MPA
Áp suất điều khiển	2 ... 10 bar	1,8 ... 10 bar	1,2 ... 10 bar	1 ... 10 bar
Áp suất điều khiển	29 ... 145 psi	26,1 ... 145 psi	17,4 ... 145 psi	14,5 ... 145 psi
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]			
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)			
Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343)	0 - 260 l/ph	0 - 490 l/ph	0 - 900 l/ph	0 - 1600 l/ph
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-20 ... 80°C			
Nhiệt độ trung bình	-20 ... 80°C			

Vật liệu	
Vật liệu cổng nối xoay	Kém đúc áp lực
Vật liệu vòng nhả	POM
Vật liệu vít rỗng	Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa
Vật liệu ngông vận vít	Thép, mạ kẽm
Vật liệu cửa phốt	NBR
Chất liệu không trở lại tay áo	NBR
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364-B2-L
Độ phù hợp sử dụng trong phòng sạch, được đo theo tiêu chuẩn ISO 14644-14	Loại 4 theo ISO 14644-1

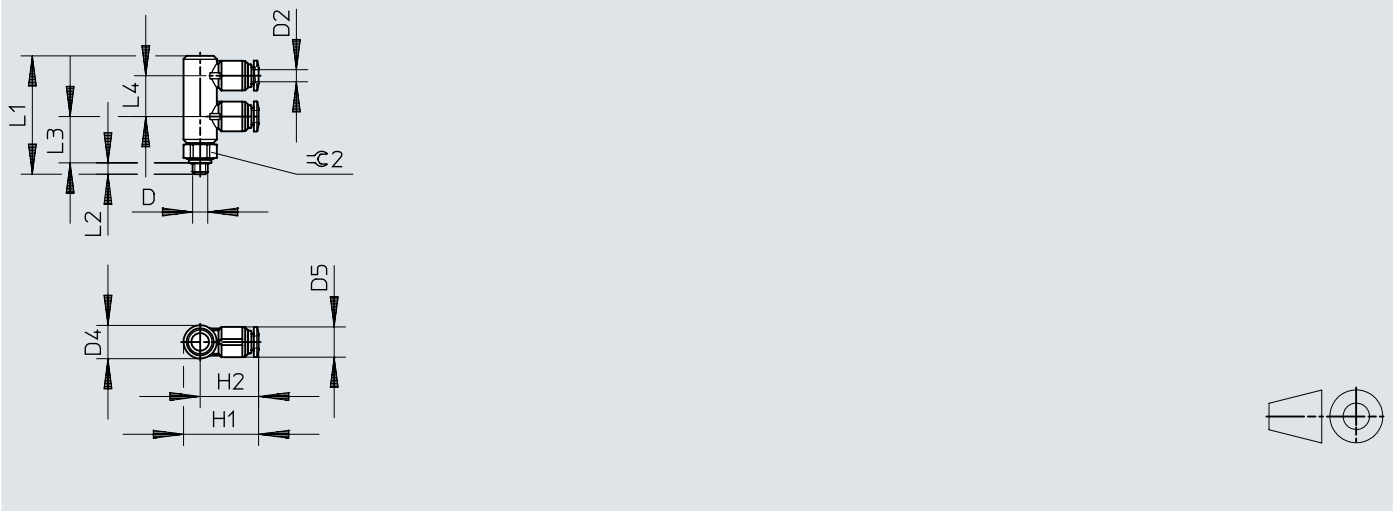
Áp suất điều khiển tối thiểu p₂₁ tùy thuộc vào áp suất vận hành p₁



Kích thước

Kích thước – Cổng nối HGL-M5

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

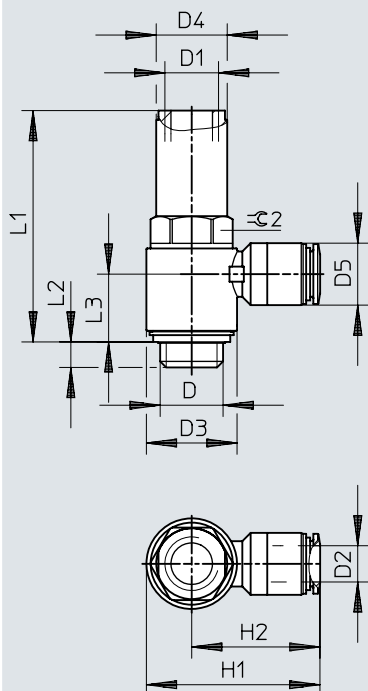


	D	D2	D4 ø	D5 ø	H1	H2	L1	L2	L3	L4	H2
HGL-M5-QS-4	M5	4	11	10	24,9	19,4	39	4	15	13,5	10

Kích thước

Kích thước – Cổng nối cắm HGL-1/8, HGL-1/4, HGL-3/8

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

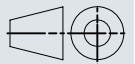
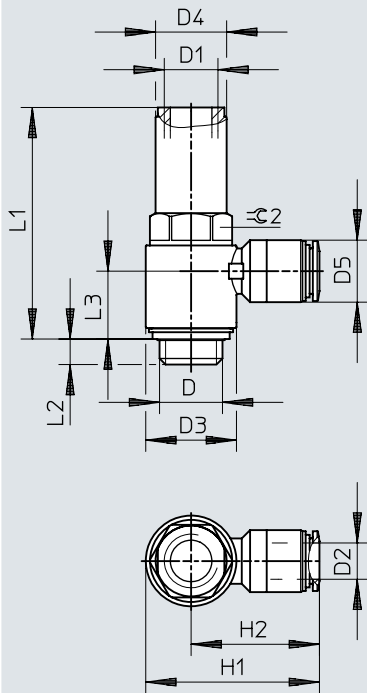


	D	D1	D2	D3 Ø	D4 Ø	D5 Ø	H1	H2	L1	L2	L3	L4	≙ 1	≙ 2
HGL-1/8-QS-4	G1/8	M5	4	13,8	11,8	10,2	29,4	22,5	42,6	5,4	13,9	37,8	8	12
HGL-1/8-QS-6			6			12,5	32,6	25,7			13,2			
HGL-1/4-QS-8	G1/4	G1/8	8	17,8	16	14,5	39,6	30,7	50,8	6,5	16,6	44,5	12	16
HGL-1/4-QS-10			10			17,5	42	33,1			15,5			
HGL-3/8-QS-8	G3/8	G1/4	8	22,4	18,8	14,5	44,1	32,9	56,3	7	18,2	49,5	15	19
HGL-3/8-QS-10			10			17,5	46,7	35,5			18,2			

Kích thước

Kích thước – Cổng nối HGL-1/2

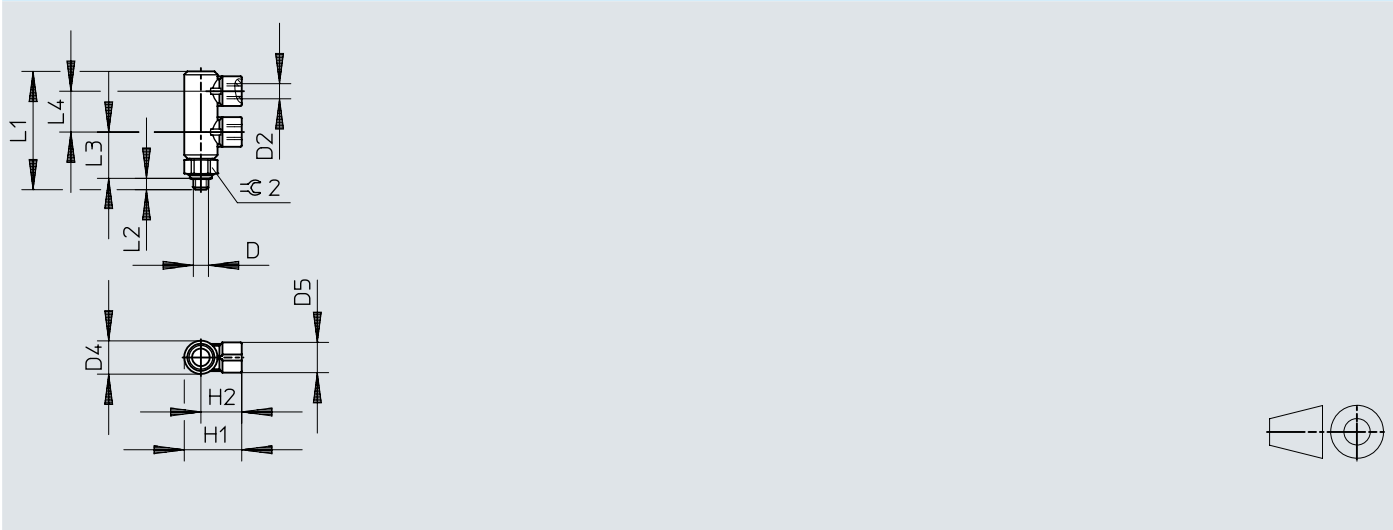
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D	D1	D2	D3 ø	D4 ø	D5 ø	H1	H2	L1	L2	L3	≈ 2
HGL-1/2-QS-12	G1/2	G3/8	12	27,8	23,5	20,5	55,3	41,4	75,8	8,8	22,4	24

Kích thước

Kích thước – Cổng nổi ren HGL-M5-B Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

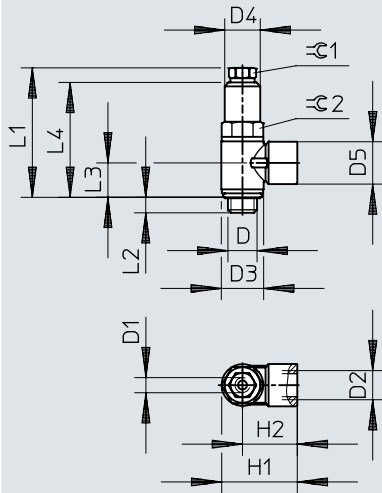


	D	D2	D4	D5	H1	H2	L1	L2	L3	L4	± 2
HGL-M5-B	M5	M5	11	10	19	13,5	39	4	15	13,5	10

Kích thước

Kích thước – Cổng nối ren HGL-1/8-B, HGL-1/4-B, HGL-3/8-B

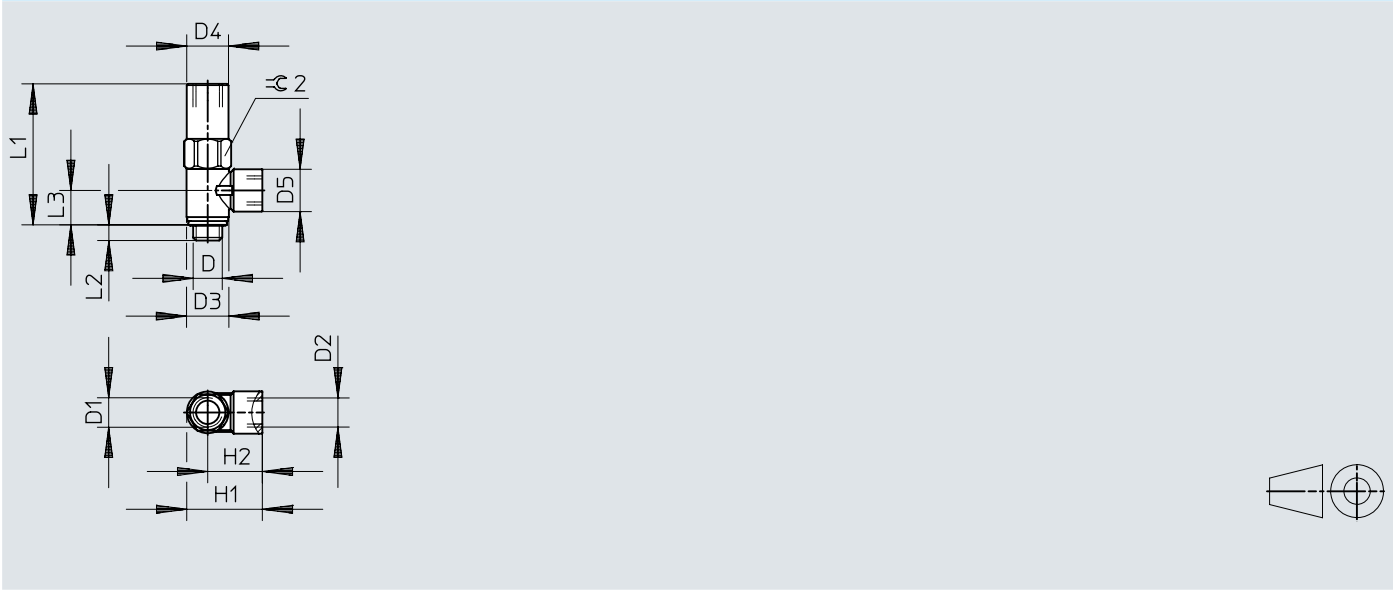
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D	D1	D2	D3 ø	D4 ø	D5 ø	H1	H2	L1	L2	L3	L4	≈ 1	≈ 2
HGL-1/8-B	G1/8	M5	G1/8	14	11,8	14	25,1	18,1	42,6	5,4	11,2	37,8	8	12
HGL-1/4-B	G1/4	G1/8	G1/4	18	16	17,5	34	25	50,8	6,5	13,5	44,5	12	16
HGL-3/8-B	G3/8	G1/4	G3/8	23,8	18,8	20	39,3	27,4	56,3	7	15,1	49,5	15	19

Kích thước

Kích thước – Cổng nối ren HGL-1/8-1/8-B Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

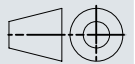
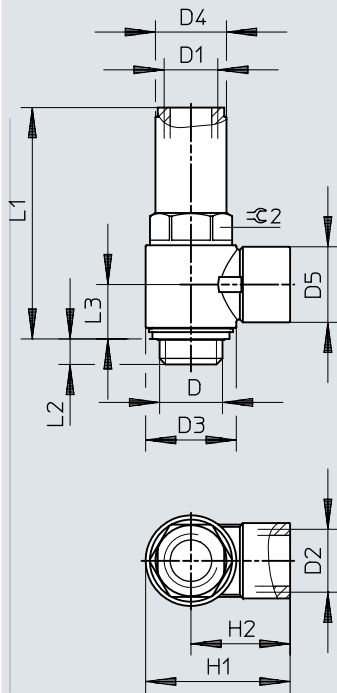


	D	D1	D2	D3	D4	D5	H1	H2	L1	L2	L3	≈ 2
HGL-1/8-1/8-B	G1/8	G1/8	G1/8	14	13,8	14	25,1	18,1	46,7	5,2	11,2	14

Kích thước

Kích thước – Cổng nối ren HGL-1/2-B

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com

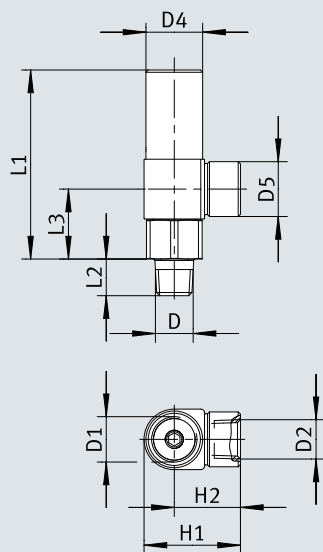


	D	D1	D2	D3 ø	D4 ø	D5 ø	H1	H2	L1	L2	L3	☞ 2
HGL-1/2-B	G1/2	G3/8	G1/2	30	23,5	25	47,8	32,8	75,8	8,8	17,7	24

Kích thước

Kích thước – Cổng nối ren NPT

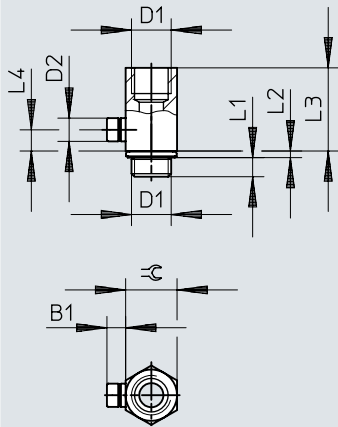
Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	D	D1	D2	D4 ø	D5 ø	H1 ±0,3	H2 +0,3/-0,1	L1 +1,65/-0,65	L2 ±0,2	L3 +1,65/-0,65
HGL-1/8-NPT	1/8 NPT	10-32 UNF-2A	1/8 NPT	15	14,5	25,5	17,5	50	9,7	18,5
HGL-1/4-NPT	1/4 NPT	1/8 NPT	1/4 NPT	18	19	33	23	59	13,5	21,9
HGL-3/8-NPT	3/8 NPT	1/8 NPT	3/8 NPT	22	23	37,5	25	65	15	24,9
HGL-1/2-NPT	1/2 NPT	1/8 NPT	1/2 NPT	28	29,8	46,5	30,5	83,5	17,6	29,1

Kích thước

Kích thước – Nút ghi đè thủ công HAB

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com


	B1	D1	D2 ø	L1	L2	L3	L4	≡
HAB-1/8	6,2	G1/8	7,7	4,7	1,8	19,1	5	13
HAB-1/4	6,2	G1/4	7,7	5,8	2,2	28	7	17
HAB-3/8	6,2	G3/8	7,7	6,05	3,35	28,4	7	19
HAB-1/2	6,2	G1/2	7,7	7,9	2,6	38,5	7	24

Thông tin đặt hàng

Cổng nối giắc cắm HGL - Ren M						
	Cổng nối khí nén 2	Cổng nối khí điều khiển 21	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	M5	QS-4	QS-4	21 g	530038	HGL-M5-QS-4

Cổng nối cắm HGL - Ren G						
	Cổng nối khí nén 2	Cổng nối khí điều khiển 21	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	G1/8	M5	QS-4	18,4 g	530039	HGL-1/8-QS-4
			QS-6	21,4 g	530040	HGL-1/8-QS-6
	G1/4	G1/8	QS-8	38,7 g	530041	HGL-1/4-QS-8
			QS-10	45 g	530042	HGL-1/4-QS-10
	G3/8	G1/4	QS-8	54,7 g	530043	HGL-3/8-QS-8
			QS-10	60,3 g	530044	HGL-3/8-QS-10
	G1/2	G3/8	QS-12	116,9 g	530045	HGL-1/2-QS-12

Cổng nối ren HGL – Ren M						
	Cổng nối khí nén 2	Cổng nối khí điều khiển 21	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	M5	M5	M5	21 g	530029	HGL-M5-B

Cổng nối ren HGL – ren G						
	Cổng nối khí nén 2	Cổng nối khí điều khiển 21	Cổng nối khí nén 1	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
	G1/8	M5	G1/8	20,8 g	530030	HGL-1/8-B
		G1/8		26,2 g	543253	HGL-1/8-1/8-B
	G1/4		G1/4	41,2 g	530031	HGL-1/4-B
	G3/8	G1/4	G3/8	62,9 g	530032	HGL-3/8-B
	G1/2	G3/8	G1/2	129,4 g	530033	HGL-1/2-B

Cổng nối ren HGL – ren NPT (không có sẵn ở tất cả các thị trường)						
	Cổng nối khí nén 2	Cổng nối khí nén 1	Số bộ phận	Loại		
	1/8 NPT	1/8 NPT	34877	HGL-1/8-NPT		

Thông tin đặt hàng

Cổng nối ren HGL – ren NPT (không có sẵn ở tất cả các thị trường)

	Cổng nối khí nén 2	Cổng nối khí nén 1	Số bộ phận	Loại
	1/4 NPT	1/4 NPT	34878	HGL-1/4-NPT
	3/8 NPT	3/8 NPT	34879	HGL-3/8-NPT
	1/2 NPT	1/2 NPT	34880	HGL-1/2-NPT

Phụ kiện

Nút ghi đè thủ công HAB				
	Cổng nối khí nén 1	Chiều rộng định mức	Số bộ phận	Loại
	G1/8	4,1 mm	184585	HAB-1/8
	G1/4	7 mm	184586	HAB-1/4
	G3/8	11 mm	184587	HAB-3/8
	G1/2	14 mm	184588	HAB-1/2